

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

*Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2- 3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần cuối cùng (lần 04) vào ngày 21 tháng 12 năm 2009.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 04 ngày 21 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

1. Ông Hà Thế Minh	Chủ tịch HĐQT	bổ nhiệm ngày 27/01/2007
2. Ông Nguyễn Trung Chính	Phó Chủ tịch HĐQT	bổ nhiệm ngày 27/01/2007
3. Ông Nguyễn Phước Hải	Ủy viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 18/01/2007
4. Ông Nguyễn Hồng Sơn	Ủy viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 18/01/2007
5. Ông Nguyễn Kim Cương	Ủy viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 18/01/2007
6. Ông Nguyễn Minh Đức	Ủy viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 21/03/2007
7. Ông Hoàng Ngọc Hùng	Ủy viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 02/07/2007
8. Ông Vũ Văn Tiền	Ủy viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 02/07/2007

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

1. Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27/01/2007
2. Ông Hoàng Xuân Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 01/11/2007
3. Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/03/2009
4. Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/03/2009
5. Ông Phạm Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/03/2009

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

1. Ông Nguyễn Đức Khương	Trưởng BKS	bổ nhiệm ngày 18/01/2007
2. Ông Tạ Hoàng Linh	Ủy viên	bổ nhiệm ngày 18/01/2007
3. Ông Đào Mạnh Kháng	Ủy viên	bổ nhiệm ngày 02/07/2007

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Chính

Số :/2010/BCKT.TC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được lập ngày 10/2/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 5 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các quy định pháp lý có liên quan và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Quốc Dũng
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Phạm Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		377.218.344.427	414.929.986.064
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		39.763.325.020	39.226.113.366
111 1. Tiền	3	39.763.325.020	39.226.113.366
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.888.835.000	3.794.500.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		4.888.835.000	3.794.500.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		325.082.796.063	360.173.906.604
131 1. Phải thu khách hàng		195.617.570.394	201.504.728.147
132 2. Trả trước cho người bán		41.094.772.393	12.831.068.786
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	80.444.477.304	136.556.595.995
135 5. Các khoản phải thu khác	6	7.925.975.972	9.281.513.676
140 IV. Hàng tồn kho	7	312.222.451	2.106.439.164
141 1. Hàng tồn kho		312.222.451	2.106.439.164
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.171.165.893	9.629.026.930
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		266.167.035	817.467.350
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.363.076.957	3.063.975.781
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	116.859.348	287.096.693
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		3.425.062.553	5.460.487.106
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		718.682.250.483	487.615.730.427
220 II. Tài sản cố định		230.085.310.207	76.585.305.997
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	211.890.868	291.777.434
222 - Nguyên giá		4.232.787.471	4.195.881.071
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.020.896.603)	(3.904.103.637)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10		6.998.256
228 - Nguyên giá		20.994.688	20.994.688
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.994.688)	(13.996.432)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	229.873.419.339	76.286.530.307
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	488.175.291.400	410.504.454.400
251 1. Đầu tư vào công ty con		328.348.136.000	245.327.410.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		8.650.111.000	14.000.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		151.177.044.400	151.177.044.400
260 V. Tài sản dài hạn khác		421.648.876	525.970.030
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	278.071.576	437.830.030
268 3. Tài sản dài hạn khác		143.577.300	88.140.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.095.900.594.910	902.545.716.491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		408.028.466.332	296.193.466.468
310 I. Nợ ngắn hạn		179.836.591.136	232.877.787.372
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14	20.660.913.617	111.478.200.714
312 2. Phải trả người bán		54.157.516.529	78.402.069.961
313 3. Người mua trả tiền trước		6.714.724.629	25.106.226.320
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.614.676.731	6.492.753.387
315 5. Phải trả người lao động		1.217.377.980	967.791.638
316 6. Chi phí phải trả	16		1.354.953.485
317 7. Phải trả nội bộ	17	87.470.902.966	8.438.011.883
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	4.000.478.684	637.779.984
330 II. Nợ dài hạn		228.191.875.196	63.315.679.096
334 4. Vay và nợ dài hạn	19	228.011.772.372	63.111.921.272
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		180.102.824	203.757.824
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		687.872.128.578	606.352.250.023
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	687.480.964.631	607.859.792.069
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		635.362.670.000	635.362.670.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		14.729.660.000	14.729.660.000
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.802.380.000)	
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.324.801.399)	
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.515.816.030	(42.232.537.931)
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		391.163.947	(1.507.542.046)
431 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		391.163.947	(1.507.542.046)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.095.900.594.910	902.545.716.491

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Lan Phương

Nguyễn Việt Hưng

Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	640.745.011.140	800.435.276.755
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	103.367.209	263.845.033
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		640.641.643.931	800.171.431.722
11	4. Giá vốn hàng bán	23	604.653.396.369	785.454.042.429
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.988.247.562	14.717.389.293
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	94.885.864.392	66.444.912.430
22	7. Chi phí tài chính	25	9.908.134.348	10.272.998.346
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.908.134.348	8.799.763.809
24	8. Chi phí bán hàng		2.480.857.783	3.853.403.423
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.819.060.959	12.725.487.431
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		104.666.058.864	54.310.412.523
31	11. Thu nhập khác		426.522.744	7.065.450.319
32	12. Chi phí khác		1.886.364.017	1.624.062.914
40	13. Lợi nhuận khác		(1.459.841.273)	5.441.387.405
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		103.206.217.591	59.751.799.928
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	5.934.546.786	4.889.448.087
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		97.271.670.805	54.862.351.841

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Lan Phương

Nguyễn Việt Hưng

Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**Năm 2009*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		710.706.670.007	946.135.744.931
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(606.247.876.662)	(933.155.164.724)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.137.641.841)	(4.533.144.379)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(9.908.134.348)	(8.799.763.809)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.794.632.705)	(5.515.775.175)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.752.932.975	6.455.944.813
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.252.349.402)	(22.904.380.394)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		75.118.968.024	(22.316.538.737)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(153.922.101.425)	(61.740.081.065)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.100.000.000)	(181.993.692.800)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.814.000.000	363.699.192.800
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(79.370.615.000)	(250.873.910.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.349.889.000	16.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		94.027.968.712	25.496.408.971
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(134.200.858.713)	(88.912.082.094)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	12.156.920.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.802.380.000)	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		376.605.929.334	210.305.290.395
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(302.523.365.331)	(36.034.368.409)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.697.128.000)	(79.700.068.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		59.583.056.003	106.727.773.986
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		501.165.314	(4.500.846.845)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.226.113.366	43.545.951.977
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		36.046.340	181.008.234
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		39.763.325.020	39.226.113.366

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Lan Phương

Nguyễn Việt Hưng

Nguyễn Trung Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần cuối cùng (lần 04) vào ngày 21 tháng 12 năm 2009.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 04 ngày 21 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
- Kinh doanh, đầu tư. Môi giới và quản lý bất động sản;
- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà CMC Tower – Lô C1A – Cụm Tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ – Phường Dịch Vọng Hậu – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Trụ sở
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 134 – 134A Lê Hồng Phong – Phường 3 – Quận 5 - Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty con

Tên	Trụ sở
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14 - Tòa nhà CMC Tower
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Tầng 15, 16 - Tòa nhà CMC Tower
Công ty TNHH Phân phối CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp

Công ty liên doanh, liên kết

Tên	Trụ sở
Công ty liên doanh Segmanta – CMC	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower
Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật với Công ty Hanel	Khu công nghiệp Sài Đồng B – quận Long Biên – Hà Nội

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là công trình xây dựng tòa nhà Trí Thức được ghi nhận tại từng thời điểm nghiệm thu giai đoạn với nhà thầu và theo giá trị trên hóa đơn do nhà thầu phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	3-4 năm
- Phương tiện vận tải	5-6 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Bảng cân đối kế toán, giá trị dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc mua chứng khoán và không phản ánh tách biệt trên khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là lãi suất vay dài hạn để đầu tư xây dựng cơ bản.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ chứng từ, hóa đơn được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư 201/2009/TT – BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

Phương pháp ghi nhận doanh thu và giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 25%. Công ty thuộc diện được giảm trừ 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 03/2009/TT BTC ngày 10/1/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

3 . TIỀN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	583.019.411	301.882.316
Tiền gửi ngân hàng	39.180.305.609	38.924.231.050
Tiền đang chuyển	-	-
	39.763.325.020	39.226.113.366

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.912.335.000	1.104.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	2.976.500.000	2.690.500.000
	4.888.835.000	3.794.500.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	88.184.999	1.000.000.000
Công ty TNHH máy tính CMS	45.375.088.378	46.717.735.694
Công ty TNHH phân phối CMC	24.905.267.576	88.062.210.002
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC	29.231.542	262.319.649
Chi nhánh Công ty TNHH Máy tính CMS		486.376.750
Chi nhánh Công ty cổ phần CSI	8.955.992.354	-
Công ty Cổ phần An ninh An Toàn Thông tin CMC	1.090.712.455	-
Công ty cổ phần Liên doanh Segmanta		27.953.900
	80.444.477.304	136.556.595.995

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Phải thu về tiền lãi cho vay	7.713.826.183	4.437.250.704
Tạm ứng chi phí hoạt động cho Ngân hàng Bảo Việt		4.200.000.000
Các khoản phải thu khác	212.149.789	644.262.972
	7.925.975.972	9.281.513.676

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Hàng hóa	312.222.451	2.106.439.164
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	312.222.451	2.106.439.164

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	30.433.389	287.096.693
Thuế thu nhập cá nhân	86.425.959	-
	116.859.348	287.096.693

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ			
1 Số dư đầu kỳ	1.886.871.020	2.309.010.051	4.195.881.071
2 Số tăng trong kỳ	-	335.212.393	335.212.393
- Mua sắm mới tại Văn phòng	-	335.212.393	335.212.393
3 Số giảm trong kỳ	217.973.520	80.332.473	298.305.993
- Thanh lý tài sản	217.973.520	80.332.473	298.305.993
- Giảm khác	-	-	-
4 Số cuối kỳ	1.668.897.500	2.563.889.971	4.232.787.471
II Giá trị hao mòn lũy kế			
1 Số đầu kỳ	1.853.143.976	2.050.959.661	3.904.103.637
2 Tăng trong kỳ	1.941.242	310.673.897	312.615.139
- Khấu hao	1.941.242	310.673.897	312.615.139
- Phân loại lại theo nhóm	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	186.187.718	9.634.455	195.822.173
- Thanh lý	186.187.718	9.634.455	195.822.173
- Phân loại lại theo nhóm	-	-	-
4 Số cuối kỳ	1.668.897.500	2.351.999.103	4.020.896.603
III Giá trị còn lại			
1 Tại ngày đầu kỳ	33.727.044	258.050.390	291.777.434
2 Tại ngày cuối kỳ	-	211.890.868	211.890.868

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ		
1 Số dư đầu kỳ	20.994.688	20.994.688
2 Số tăng trong kỳ	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-
4 Số cuối kỳ	20.994.688	20.994.688
II Giá trị hao mòn lũy kế		
1 Số đầu kỳ	13.996.432	13.996.432
2 Khấu hao trong kỳ	6.998.256	6.998.256
3 Giảm trong kỳ	-	-
4 Số cuối kỳ	20.994.688	20.994.688
III Giá trị còn lại		
1 Tại ngày đầu kỳ	6.998.256	6.998.256
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Xây dựng công trình tòa nhà Trí Thức	229.873.419.339	76.286.530.307
	<u>229.873.419.339</u>	<u>76.286.530.307</u>

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	328.348.136.000	245.327.410.000
<i>Công ty TNHH Máy tính CMS</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông CMC</i>	98.391.000.000	71.400.000.000
<i>Công ty TNHH Phân Phối CMC</i>	100.000.000.000	50.000.000.000
<i>Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC</i>	5.980.000.000	3.927.410.000
<i>Công ty TNHH CMC Blue France</i>	3.977.136.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.650.111.000	14.000.000.000
- Dự án hợp tác xây dựng hạ tầng kỹ thuật	3.650.111.000	9.000.000.000
- Công ty liên doanh Segmanta CMC	5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	151.177.044.400	151.177.044.400
- Góp vốn vào Công ty Vijasgate	627.044.400	627.044.400
- Đầu tư trái phiếu	50.000.000	50.000.000
- Đại học quốc tế Bắc Hà	2.000.000.000	2.000.000.000
- Góp vốn vào Ngân hàng Bảo Việt	148.500.000.000	148.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	488.175.291.400	410.504.454.400

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2009 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<i>Công ty TNHH Máy tính CMS</i>	Hà Nội	100%	100%
<i>Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC</i>	Hà Nội	100%	100%
<i>Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC</i>	Hà Nội	100%	100%
<i>Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông CMC</i>	Hà Nội	93,04%	93,04%
<i>Công ty TNHH Phân Phối CMC</i>	Hà Nội	100%	100%
<i>Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC</i>	Hà Nội	100%	100%
<i>Công ty TNHH CMC Blue France</i>	Pháp	100%	100%

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2009 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Liên doanh Segmanta CMC	Hà Nội	50%	50%
- Dự án hợp tác xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Hà Nội	66,67%	66,67%

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	278.071.576	437.830.030
	-	-
	278.071.576	437.830.030

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	20.660.913.617	111.478.200.714
	20.660.913.617	111.478.200.714

Trong đó, các khoản vay ngắn hạn gồm:

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
NH Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	1%/tháng	3 - 5 tháng	5.121	5.121	5.121	Tín chấp
NH Công Thương - CN Hoàn Kiếm	0,875% đến 1%/tháng	3 - 5 tháng	8.801	8.801	8.801	Tín chấp
Vay cá nhân			6.739	6.739	6.739	Tín chấp
			20.661	20.661	20.661	

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	114.979.139	1.964.540.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.498.601.772	4.358.687.691
Thuế thu nhập cá nhân	1.095.820	169.525.560
	5.614.676.731	6.492.753.387

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	1.354.953.485
	-	1.354.953.485

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	7.345.391.926	4.335.612.494
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	74.299.902.255	3.830.817.560
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC	5.825.608.785	
Chi nhánh Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC		271.581.829
	87.470.902.966	8.438.011.883

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	79.058.390	55.063.304
Bảo hiểm xã hội, y tế	42.836.136	(30.413.300)
Phải trả khác	3.878.584.158	613.129.980
	4.000.478.684	637.779.984

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay dài hạn	228.011.772.372	63.111.921.272
Vay ngân hàng	139.032.773.108	35.001.921.272
Vay khác	88.978.999.264	28.110.000.000
	228.011.772.372	63.111.921.272

Trong đó, các khoản vay dài hạn gồm:

Đơn vị tính: 1.000.000 VND						
Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3,5%/năm + LSTC	86,5 đến 96 tháng	139.032	139.032	-	Tin chấp
Vay tổ chức và cá nhân khác			88.979	88.979	-	
			228.011	228.011	-	

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND						
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ trước		340.000.000.000	248.000.000.000	(163.020.000)	32.575.748.228	620.412.728.228
Tăng do nhận thêm vốn góp	-	7.169.490.000	4.987.430.000			12.156.920.000
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	49.935.410.000	-	-	-	49.935.410.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	54.862.351.841	54.862.351.841
Chuyển từ thặng dư vốn	-	238.257.770.000	(238.257.770.000)			
Chia cổ tức		-	-		(129.635.478.000)	(129.635.478.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-		(35.160.000)	(35.160.000)
Giảm khác	-	-	-	163.020.000		163.020.000
Số dư cuối kỳ		635.362.670.000	14.729.660.000		(42.232.537.931)	607.859.792.069
Mua CP quỹ	-			(1.802.380.000)		(1.802.380.000)
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	97.271.670.805	97.271.670.805
Chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	(12.697.128.000)	(12.697.128.000)
Trích quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	-	(1.826.188.844)	(1.826.188.844)
Giảm khác	(1.324.801.399)	-	-	-	-	(1.324.801.399)
Số dư cuối kỳ	(1.324.801.399)	635.362.670.000	14.729.660.000	(1.802.380.000)	40.515.816.030	687.480.964.631

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	Tỷ lệ	31/12/2008	Tỷ lệ
Vốn góp của cá nhân	220.162.700.000	34,65%	240.920.020.000	37,92%
Vốn góp của Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tổng hợp	83.999.970.000	13,22%	63.242.650.000	9,95%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	32.000.000.000	5,04%	32.000.000.000	5,04%
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	32.000.000.000	5,04%	32.000.000.000	5,04%
Công ty TNHH MVI	133.600.000.000	21,03%	133.600.000.000	21,03%
Công ty TNHH Mỹ Linh	133.600.000.000	21,03%	133.600.000.000	21,03%
Cộng	635.362.670.000	100%	635.362.670.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	635.362.670.000	340.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	295.362.670.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	635.362.670.000	635.362.670.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2009	31/12/2008
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.536.267	63.536.267
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.536.267	63.536.267
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.536.267	63.536.267
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(178.369)	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(178.369)	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.357.898	63.536.267
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.357.898	63.536.267
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	640.745.011.140	800.435.276.755
	640.745.011.140	800.435.276.755

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	95.195.000
Giảm giá hàng bán	103.367.209	168.650.033
	103.367.209	263.845.033

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá và dịch vụ đã bán	604.653.396.369	785.454.042.429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	604.653.396.369	785.454.042.429

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.696.584.954	27.818.684.675
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty con	68.331.383.758	36.197.443.411
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	341.460.680	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.713.073.092
Doanh thu hoạt động tài chính khác	516.435.000	715.711.252
	94.885.864.392	66.444.912.430

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.908.134.348	8.799.763.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4.152.150
Chi phí tài chính khác	-	1.469.082.387
	9.908.134.348	10.272.998.346

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.934.546.786	4.889.448.087
	5.934.546.786	4.889.448.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 được xác định như sau:		
	VND	
Lợi nhuận kế toán trước thuế	103.206.217.591	
- Trừ Lợi nhuận sau thuế từ các công ty con chuyển về	(68.331.383.758)	
- Trừ cổ tức được hưởng	(989.497.700)	
- Công các khoản chi phí không hợp lý	26.359.786	
Lợi nhuận chịu thuế được xác định	33.911.695.919	
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009	5.934.546.786	

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày **31 tháng 12 năm 2008** đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán thực hiện kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám đốc

Trần Thị Lan Phương

Nguyễn Việt Hưng

Nguyễn Trung Chính